

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

TP.HCM, Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

STT	TÊN BÁO CÁO	TRANG
1	Bảng cân đối kế toán	1
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	6



Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết Minh	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/12/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		425.178.420.501	432.546.081.201
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.122.407.416	78.946.284.806
111	1. Tiền		14.322.407.416	14.346.284.806
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.800.000.000	64.600.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		153.700.000.000	113.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		153.700.000.000	113.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.595.303.749	156.378.568.524
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	30.851.058.616	35.776.501.159
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.342.748.189	2.711.743.981
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	110.000.000.000	110.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.550.210.555	9.039.036.995
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		62.684.421.426	62.228.556.132
141	1. Hàng tồn kho	8	62.684.421.426	62.228.556.132
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.076.287.910	21.292.671.739
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	2.283.084.530	3.890.473.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.793.203.380	17.402.198.364
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.293.387.682.708	1.331.360.163.309
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.601.000.000	4.610.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		4.601.000.000	4.610.000.000
220	II. Tài sản cố định	10	1.236.457.093.521	1.280.686.709.961
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10a	1.236.457.093.521	1.280.686.709.961
222	- Nguyên giá		2.075.187.881.264	2.075.187.881.264
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(838.730.787.743)	(794.501.171.303)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10b	-	-
228	- Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.967.728.648	1.171.234.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.967.728.648	1.171.234.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.916.534.680	4.916.534.680
253	1. Đầu tư khác vào công cụ vốn	12	9.874.000.000	9.874.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(4.957.465.320)	(4.957.465.320)
260	V. Tài sản dài hạn khác		31.445.325.859	39.984.684.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	31.445.325.859	39.984.684.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.718.566.103.209	1.763.906.244.510

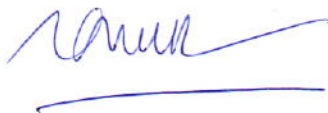
Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/12/2017
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		676.680.553.129	726.351.999.508
310	I. Nợ ngắn hạn		161.905.405.953	204.797.261.512
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	100.570.015.179	127.500.717.811
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.167.710.495	35.811.793.391
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	2.457.854.789	9.915.116.168
315	5. Phải trả người lao động		63.961.296	3.032.277.601
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.936.112.540	1.931.902.429
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	14.244.647.264	9.197.349.722
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	16.465.104.390	17.408.104.390
330	II. Nợ dài hạn		514.775.147.176	521.554.737.996
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	514.775.147.176	521.554.737.996
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	1.041.885.550.080	1.037.554.245.002
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.041.885.550.080	1.037.554.245.002
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		526.779.820.000	526.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(39.746.201.600)	(39.746.201.600)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		73.301.707.977	73.301.707.977
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		226.824.403.703	222.493.098.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		127.646.285.656	127.646.285.656
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		99.178.118.047	94.846.812.969
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.718.566.103.209	1.763.906.244.510



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 1/2018	
			Kỳ này (từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		181.593.233.947	216.290.689.977
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ		(161.208.360.320)	(177.109.291.671)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		20.384.873.627	39.181.398.306
21	4. Doanh thu tài chính	20	2.970.002.355	3.801.542.026
22	5. Chi phí tài chính	21	(6.676.977.520)	(10.377.567.353)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(6.617.579.243)	(10.149.346.025)
25	6. Chi phí bán hàng	22	(3.007.906.458)	(4.106.867.095)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(7.608.489.162)	(7.537.868.323)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.061.502.842	20.960.637.561
31	9. Thu nhập khác		153.488.377	368.076.235
32	10. Chi phí khác		(39.490.004)	-
40	11. Lợi nhuận khác		113.998.373	368.076.235
50	12. Lợi nhuận trước thuế		6.175.501.215	21.328.713.796
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(1.259.196.137)	(4.300.293.094)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.916.305.078	17.028.420.702
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	100	422



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đvt: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		6.175.501.215	21.328.713.796
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	10	44.229.616.440	50.127.280.543
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		-	-
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	20	(2.954.719.071)	(3.684.921.853)
6	Chi phí lãi vay	21	6.617.579.243	10.149.346.025
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.067.977.827	77.920.418.511
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(14.563.412.971)	61.543.684.451
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(455.865.294)	13.455.347.903
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		7.895.645.798	(27.436.866.286)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		10.146.747.654	7.704.859.675
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.746.911.433)	(8.302.123.805)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.503.156.875)	(5.479.416.523)
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác	17	(943.000.000)	(1.019.603.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.898.024.706	118.386.300.726
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	(14.796.494.648)	(309.600.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho đơn vị khác vay có kỳ hạn		(40.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng		-	150.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.113.897.153	3.684.921.853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.682.597.495)	153.375.321.853

Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16	53.270.662.511	67.339.764.252
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(86.988.743.112)	(343.641.146.095)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15	(321.224.000)	(257.396.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.039.304.601)	(276.558.778.643)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(46.823.877.390)	(4.797.156.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	78.946.284.806	30.701.957.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	32.122.407.416	25.904.801.499

Lê Hải Anh
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam ("Việt Nam") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 348 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 347 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và nhập trước xuất trước cho công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo đó, và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/ hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế.

2.15 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính phản ánh những khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi từ tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí hoa hồng.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Tiền mặt	315.731.200	336.699.913
Tiền gửi ngân hàng	14.006.676.216	14.009.584.893
Các khoản tương đương tiền (*)	17.800.000.000	64.600.000.000
TỔNG CỘNG	<u>32.122.407.416</u>	<u>78.946.284.806</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Southern Dragon Trading Pte Ltd	13.492.710.000	-
Petrochina International (Singapore) Ltd	-	7.073.040.000
Sinopec (Hongkong) Aviation Co Ltd	4.149.746.563	-
Elico Oil Pte Ltd	2.731.251.600	-
Pt Pertamina International Shipping Ltd	1.771.770.000	6.409.942.500
Khác	8.705.580.453	22.293.518.659
TỔNG CỘNG	<u>30.851.058.616</u>	<u>35.776.501.159</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Cty TNHH MTV Đóng Tàu và CNHH Sài Gòn	2.474.177.962	-
Cty CP Đại Lý Hàng Hải Nghi Sơn	604.225.900	-
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật và TM Hàn Việt	449.070.278	1.909.058.285
Kamsab Phnom Penh	-	286.493.935
Spi Marine (Asia) Pte. Ltd	262.186.164	-
Khác	553.087.885	516.191.761
TỔNG CỘNG	<u>4.342.748.189</u>	<u>2.711.743.981</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, khoản phải thu từ một hợp đồng hợp tác với số tiền là 110 tỷ đồng, hưởng lãi suất 9%/năm và có thời hạn thanh toán trước ngày 18 tháng 11 năm 2018. Hợp đồng hợp tác được bảo đảm bởi 3,3 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu trị giá 154,11 tỷ đồng theo giá thị trường, đã được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Châu.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Tạm ứng cho nhân viên	1.257.191.833	58.826.200
Phí tư vấn dự án	5.423.307.030	5.423.307.030
Phải thu lãi cho vay	840.821.918	295.530.833
Khác	<u>3.028.889.774</u>	<u>3.261.372.932</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.550.210.555</u>	<u>9.039.036.995</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Công cụ, dụng cụ	31.256.532.431	30.091.823.620
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	<u>31.427.888.995</u>	<u>32.136.732.512</u>
TỔNG CỘNG	<u>62.684.421.426</u>	<u>62.228.556.132</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc quý.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Phí bảo hiểm	2.160.251.197	3.549.266.390
Phí thuê văn phòng	<u>122.833.333</u>	<u>341.206.985</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.283.084.530</u>	<u>3.890.473.375</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Chi phí sửa chữa định kỳ	31.001.110.694	39.392.397.753
Cải tạo văn phòng	<u>444.215.165</u>	<u>592.286.915</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.445.325.859</u>	<u>39.984.684.668</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Đvt: VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)	2.074.272.121.468	915.759.796	2.075.187.881.264
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ (tại ngày 31.03.2018)	<u>2.074.272.121.468</u>	<u>915.759.796</u>	<u>2.075.187.881.264</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	483.044.545	246.643.427	729.687.972
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)	793.961.388.486	539.782.817	794.501.171.303
Khấu hao trong kỳ	44.173.856.736	55.759.704	44.229.616.440
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ (tại ngày 31.03.2018)	<u>838.135.245.222</u>	<u>595.542.521</u>	<u>838.730.787.743</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)	1.280.310.732.982	375.976.979	1.280.686.709.961
Số cuối kỳ (tại ngày 31.03.2018)	1.236.136.876.246	320.217.275	1.236.457.093.521

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đvt: VND	
	<i>Tại ngày 31.03.2018</i>	<i>Tại ngày 31.12.2017</i>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	15.721.328.648	924.834.000
Khác	<u>246.400.000</u>	<u>246.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.967.728.648</u>	<u>1.171.234.000</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Tại ngày 31.03.2018			Tại ngày 31.12.2017			Đvt: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	(1.429.598.666)	690.401.334	2.120.000.000	(1.429.598.666)	690.401.334	
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(177.466.654)	567.533.346	745.000.000	(177.466.654)	567.533.346	
Công ty CP Vật tư Xăng Dầu Petec	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	
TỔNG CỘNG	9.874.000.000	(4.957.465.320)	4.916.534.680	9.874.000.000	(4.957.465.320)	4.916.534.680	

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Công ty TNHH Standard Maritime	8.466.357.576	13.665.982.057
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.304.330.747	3.894.667.705
Khác	13.397.022.172	18.251.143.629
TỔNG CỘNG	<u>24.167.710.495</u>	<u>35.811.793.391</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đvt: VND				
	Tại ngày 31.12.2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Khác	Tại ngày 31.03.2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21)	9.485.852.598	1.259.196.137	(9.503.156.875)	17.304.277	1.259.196.137
Thuế GTGT phải nộp	-	696.146.308	(696.146.308)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	429.263.570	1.661.273.947	(891.878.865)	-	1.198.658.652
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>9.915.116.168</u>	<u>3.620.616.392</u>	<u>(11.095.182.048)</u>	<u>17.304.277</u>	<u>2.457.854.789</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Phí hoa hồng	2.017.295.965	3.908.002.428
Cổ tức phải trả	2.979.878.400	3.301.102.400
Các khoản khác	9.247.472.899	1.988.244.894
TỔNG CỘNG	<u>14.244.647.264</u>	<u>9.197.349.722</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

16. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Ngắn hạn	100.570.015.179	127.500.717.811
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	47.299.352.668	105.898.515.002
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	100.570.015.179	127.500.717.811
Dài hạn	514.775.147.176	521.554.737.996
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	562.074.499.844	627.453.252.998
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(47.299.352.668)	(105.898.515.002)
TỔNG CỘNG	615.345.162.355	649.055.455.807

Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc vay VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.03.2018 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)	21.602.202.809	53.270.662.511	(21.606.002.502)	3.799.693	53.270.662.511
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 16.2)	627.453.252.998	-	(65.382.740.610)	3.987.456	562.074.499.844
	649.055.455.807	53.270.662.511	(86.988.743.112)	7.787.149	615.345.162.355

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

16.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Tại ngày 31.03.2018		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.254.582.82	28.578.164.370	Từ ngày 15 tháng 06 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	2.40	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	1.085.415.34	24.692.498.141	Từ ngày 02 tháng 05 năm 2018 đến ngày 09 tháng 06 năm 2018	2.30	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.339.998.16	53.270.662.511			

16.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.03.2018		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	5.064.500.00	115.170.594.500	Từ ngày 18 tháng 07 năm 2014 đến 18 tháng 07 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	3.744.000.00	85.142.304.000	Từ ngày 16 tháng 09 năm 2015 đến 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	9.750.000.00	221.671.626.711	Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến 11 tháng 07 năm 2023	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	6.161.000.00	140.089.974.633	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2016 đến 12 tháng 09 năm 2023	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	24.719.500.00	562.074.499.844			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
Số dư đầu năm	17.408.104.390	13.116.484.498
Sử dụng trong năm/kỳ	(943.000.000)	(3.712.000.000)
Trích trong năm (Thuyết minh 19)	-	8.003.619.892
Số dư cuối năm/kỳ	16.465.104.390	17.408.104.390

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.03.2018 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31.12.2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	52.677.982	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.677.982	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.337.778)	(3.337.778)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.340.204	49.340.204

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	52.677.982	526.779.820.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	52.677.982	526.779.820.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

19. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Đvt: VND Tổng cộng</i>
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)	526.779.820.000	254.725.820.000	(39.746.201.600)	73.301.707.977	222.493.098.625	1.037.554.245.002
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4,916,305,078	4,916,305,078
Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(585,000,000)	(585,000,000)
Số cuối kỳ (tại ngày 31.03.2018)	526.779.820.000	254.725.820.000	(39.746.201.600)	73.301.707.977	226.824.403.703	1.041.885.550.080

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	Kỳ trước (từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.954.719.071	3.684.921.853
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.283.284	116.620.173
TỔNG CỘNG	2.970.002.355	3.801.542.026

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	Kỳ trước (từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
Chi phí lãi vay	6.617.579.243	10.149.346.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.398.277	228.221.328
TỔNG CỘNG	6.617.579.243	10.149.346.025

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	Kỳ trước (từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.007.906.458	4.106.867.095
Chi phí hoa hồng	3.007.906.458	4.106.867.095
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.681.526.741	4.591.366.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.658.854	2.333.694.648
Chi phí khấu hao	210.508.080	143.875.288
Khác	612.795.487	468.931.838
TỔNG CỘNG	7.608.489.162	7.537.868.323

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	Đvt: VND Kỳ trước (từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
Chi phí nguyên vật liệu	57.852.579.526	59.975.922.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.344.494.315	59.327.490.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.229.616.440	50.127.280.543
Chi phí nhân công	18.785.270.172	18.854.401.133
Chi phí khác	612.795.487	468.931.838
TỔNG CỘNG	<u>171.824.755.940</u>	<u>188.754.027.089</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này (từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	Đvt: VND Kỳ trước (từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.259.196.137	4.300.293.094
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.259.196.137</u>	<u>4.300.293.094</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2018.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận chịu thuế:

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	(từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
Lợi nhuận trước thuế	6.175.501.215	21.202.183.029
<i>Điều chỉnh:</i> Chi phí không được khấu trừ	120.479.471	299.282.440
Lợi nhuận trước thuế	<u>6.295.980.686</u>	<u>21.501.465.469</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>1.259.196.137</u>	<u>4.300.293.094</u>
<i>Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.259.196.137	4.300.293.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	(từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
Thù lao và thưởng	<u>1.338.910.155</u>	<u>1.208.589.992</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	(từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.916.305.078	17.028.420.702
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.916.305.078	17.028.420.702
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	<u>49.340.204</u>	<u>40.288.307</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>100</u>	<u>422</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018